

B/c 7/8/12

D/n chuyển: TP, V/LXD, UXD, VCT

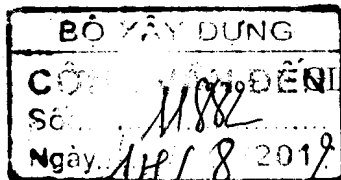
E 14/8

4/4.8

UBND TỈNH TÂY NINH
LIÊN SỞ XÂY DỰNG - TÀI CHÍNHCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 733 /CB-VLXD-LS

Tây Ninh, ngày 08 tháng 8 năm 2012



CÔNG BỐ

CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG TẠI THỊ TRƯỜNG TỈNH TÂY NINH
THÁNG 7 NĂM 2012 (01/7/2012 - 01/8/2012)

Thực hiện Nghị định số 112/2009/NĐ-CP ngày 14 tháng 12 năm 2009 của Chính phủ về Quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình.

Liên Sở Xây dựng - Tài chính công bố giá bán một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tháng 7 năm 2012 tại thị trường tỉnh Tây Ninh như sau:

Đơn vị: đồng

STT	TÊN VẬT LIỆU - QUY CÁCH	Đơn vị tính	Giá bán bình quân		Ghi chú
			Tại thị xã Tây Ninh	Tại nơi sản xuất	
1	2	3	4	5	6
	THÉP				
	Thép Miền Nam (ký hiệu chữ V)				
	Tròn Ø 6mm	kg		17.100	Tp HCM
	Tròn Ø 8mm	kg		17.100	Tp HCM
	Tròn Ø 10mm	kg		16.600	Tp HCM
	Tròn Ø 12mm	kg		16.500	Tp HCM
	Tròn Ø 14mm	kg		16.400	Tp HCM
	Tròn Ø 16mm	kg		16.400	Tp HCM
	Tròn Ø 18mm	kg		16.400	Tp HCM
	Tròn Ø 20mm	kg		16.700	Tp HCM
	Tròn Ø 22mm	kg		16.400	Tp HCM
	Tròn Ø 25mm	kg		16.700	Tp HCM
	* DNTN Lân Đắc Nhãn, ĐC: 34/1C-KP4-TT Hòa Thành				
	Thép Vinakyoei (ký hiệu Hoa mai)				
	Tròn Ø6, Ø8mm	kg	17.500		(không bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ)
	Tròn Ø 10mm	kg	17.750		
	Tròn Ø12-Ø20mm	kg	17.750		
	Tròn Ø22-Ø25mm	kg	17.750		
	Thép Pomina (ký hiệu trái Táo)				
	Tròn Ø6, Ø8mm	kg	17.500		(không bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ)
	Tròn Ø 10mm	kg	17.500		
	Tròn Ø12-Ø20mm	kg	17.500		

	Tròn Ø22-Ø25mm	kg	17.500		
	Thép hình, hộp các loại	kg	20.243		
	XI MĂNG				
	Xi măng Lavilla PCB40	bao	76.000		50 kg/bao
	Xi măng Hà Tiên PCB40	bao	78.000		50 kg/bao
	Xi măng Nghi Sơn PCB40	bao	78.000		50 kg/bao
	Xi măng FICO Tây Ninh PCB40	bao	75.000		50 kg/bao
	Xi măng Thăng Long PCB40	bao	79.000		50 kg/bao
	BÊ TÔNG TƯƠI				
<i>* Công ty CP Bê tông và Cấu kiện Tây Ninh, ĐC: 18 Võ Thị Sáu-KP4-P3-TXTN, ĐT: 066-3816666</i>					
	Mác 200 độ sụt 8 +,-2cm	m ³	1.200.000		
	Mác 250 độ sụt 8 +,-2cm	m ³	1.260.000		
	Mác 300 độ sụt 8 +,-2cm	m ³	1.320.000		
	Mác 350 độ sụt 8 +,-2cm	m ³	1.380.000		
	Mác 200 độ sụt 12 +,-2cm	m ³	1.220.000		
	Mác 250 độ sụt 12 +,-2cm	m ³	1.280.000		
	Mác 300 độ sụt 12 +,-2cm	m ³	1.340.000		
	Mác 350 độ sụt 12 +,-2cm	m ³	1.400.000		
	Bơm Bê tông bằng xe bơm chuyên dụng, chiều cao tầng không quá 10m	m ³	110.000		
	Bơm Bê tông bằng xe bơm chuyên dụng, chiều cao tầng trên 10m	m ³	130.000		
	Thêm thành phần phụ gia phát triển nhanh cường độ, bê tông đạt Mác thiết kế 7 ngày	m ³	80.000		
	GỖ, CỪ, CÂY CHỐNG, CỬI				
	Gỗ xẻ nhóm IV: - 5x10; 6x12 dài >=4m	m ³	7.400.000		
	- 3x5; 4x6 dài >=4m	m ³	7.200.000		
	Cốp pha tạp dài >=3,5m	m ³	3.200.000		
	Cây chống Bạch Đàn	cây	12.500		
	Cừ tràm dài 3m-->4m	cây	14.500		
	Cừ tràm dài 4m-->5m	cây	18.500		
	Cừ tràm dài 5m-->6m	cây	21.500		
	Củi đốt	stere	140.000		
	HỆ CỐP PHA FUVI				
	Cốppha dùng phủ phần chính của sàn	m ²	451.000		
	Cốppha dùng chèn đầy các góc cạnh	m ²	528.000		
	Chốt liên kết các tấm cốp pha	cái	44.000		
	CÁT - ĐÁ - ĐẤT CÁC LOẠI:				
<i>* Cty Cổ phần khai thác khoáng sản TN: (không bao gồm phí vận chuyển, xếp dỡ)</i>					
	- Cát XD tại Trí Bình (Châu Thành)				
	Cát trắng	m ³		82.000	

Cát vàng	m ³	90.000	
Cát san lấp	m ³	75.000	
- Cát XD tại Trường Đông (Hòa Thành)			
Cát trắng	m ³	85.000	
Cát vàng loại A	m ³	106.000	
Cát vàng loại B	m ³	98.000	
Cát san lấp	m ³	75.000	
- Cát XD tại Tiên Thuận (Bến Cầu)			
Cát xây dựng	m ³	97.000	
Cát san lấp	m ³	78.000	
- Cát XD tại Hiệp Thạnh (Gò Dầu)			
Cát trắng	m ³	89.000	
Cát vàng	m ³	106.000	
Cát san lấp	m ³	77.000	
<u>ĐÁ XÂY DỰNG CÁC LOẠI</u>			
* Công ty CP Vật liệu và Xây dựng TN, ĐT: 066-3820217			
Đá 1x2	m ³	280.000	Kho nhà máy xay đá Núi Phụng
Đá 4x6	m ³	246.000	"
Đá 0x4	m ³	165.000	"
Đá Mi	m ³	168.000	"
Đá Bụi	m ³	60.000	"
Đá Mi-Bụi	m ³	135.000	"
Đá vệ sinh	m ³	33.000	"
* Chi nhánh Công ty CP Khoáng sản Fico Tây Ninh, ĐT: 066.3726727 - 066.3602403			
Đá 1x2 sàng 27	m ³	278.000	Tại mỏ khai thác Lộc Trung
Đá 1x2 sàng 22	m ³	315.000	"
Đá 4x6	m ³	255.000	"
Đá 0x4	m ³	158.000	"
Đá mi sàng	m ³	148.000	"
Đá mi bụi	m ³	124.000	"
Đá mi hỗn hợp	m ³	130.000	"
<u>ĐẤT CÁC LOẠI</u> (khởi rời, mua lẻ khối lượng < 300 m ³)			
* Công ty CP Vật liệu và Xây dựng TN, ĐT: 066-3820217			
Đất san lấp	m ³	33.000	Khu nhà máy xay đá Núi Phụng
* DNTN Vũ Hòa, ĐT: 0946777180			
Đất san lấp	m ³	40.000	Tại mỏ khai thác: ấp Ninh Tân, xã Ninh Sơn, thị xã Tây Ninh
Đất phún (sỏi đỏ)	m ³	90.000	
* Cty TNHH Trần Hà, ĐT: 066.3880605			
Đất san lấp	m ³	38.000	Tại mỏ khai thác: Lộc Trát, Gia Lộc, Trảng Bàng Tây Ninh
Đất phún (sỏi đỏ)	m ³	65.000	
* Cty TNHH Thiên Tâm, ĐT: 066.3646439			

	Đất phún (sỏi đỏ)	m ³		50.000	Tại mỏ khai thác: ấp Gò Nổi, xã Ninh Điền, Châu Thành, Tây Ninh
	Đất phún (sỏi đỏ)	m ³		60.000	Tại mỏ khai thác: ấp Thanh Bình, xã An Bình, Châu Thành, Tây Ninh
	GẠCH, NGÓI CÁC LOẠI:			Loại 1	(Chưa tính phí bốc xếp và vận chuyển)
	Gạch ống Tây Ninh 8x8x18	viên		630	Tại nhà máy tại Xã Long Thành Nam - Hòa Thành Tây Ninh
	Gạch thẻ Tây Ninh 4x8x18	viên		610	
	Gạch cách âm (gạch bông) 15x20x31	viên		6.100	
	Gạch lát nền				Quy cách
	Gạch Terrazzo màu xám	m ²	94.000		40x40x3
	Gạch Terrazzo màu vàng	m ²	96.000		40x40x3
	Gạch Terrazzo màu đỏ	m ²	96.000		40x40x3
	Gạch Terrazzo màu xanh	m ²	99.000		40x40x3
	Gạch Terrazzo màu xám	m ²	92.000		30x30x2.5
	Gạch Terrazzo màu vàng	m ²	94.000		30x30x2.5
	Gạch Terrazzo màu đỏ	m ²	94.000		30x30x2.5
	Gạch Terrazzo màu xanh	m ²	96.000		30x30x2.5
	Ngói màu LaMa				
	Ngói chính	viên	11.000		
	Ngói nóc	viên	18.000		
	Ngói rìa	viên	18.000		
	Ngói cuối rìa	viên	25.000		
	Ngói ghép 2	viên	25.000		
	Ngói cuối nóc	viên	30.000		
	Ngói cuối mái	viên	30.000		
	Ngói chạc 3	viên	38.000		
	Ngói chạc 4	viên	38.000		
	Ngói nóc có ống	viên	200.000		
	Ngói lợp có ống	viên	200.000		
	Ngói lợp thông hơi	viên	200.000		
	Vữa màu	kg	40.000		
	Sơn ngói	kg	90.000		
	Ngói lấy sáng	viên	170.000		
	Vít bắt ngói	cây	500		
	Ngói màu CPAC Monier				

Ngói chính	viên	12.500		
Ngói nóc	viên	25.000		
Ngói rìa	viên	25.000		
Ngói cuối rìa	viên	30.000		
Ngói cuối nóc	viên	35.000		
Ngói cuối mái	viên	35.000		
Ngói ghép 2	viên	30.000		
Ngói chạc 3	viên	42.000		
Ngói chạc 4	viên	42.000		
Vữa màu	kg	40.000		
Sơn ngói	kg	225.000		2 kg/ 1 lon
Ngói lấy sáng	viên	255.000		
Vít bắt ngói	cây	500		
Máng xối 12cm	Tấm	270.000		2m/tấm
Đá hoa cương				
Đỏ Braxin	m ²	1.500.000		
Đen Kim Sa	m ²	1.300.000		
Đen Huế	m ²	650.000		
Bình Định	m ²	600.000		
Khánh Hòa	m ²	520.000		
Mông Cổ	m ²	340.000		
Gạch men Taicera:				
+ Gạch men ốp W 20 x 25 :	m ²	92.679		
+ Gạch men F 30 x 30 :	m ²	93.816		
+ Gạch men F 40 x 40 : - màu nhạt	m ²	98.810		
- màu đậm	m ²	104.310		
+ Đá thạch anh G 30 X 30:(chấm mè)				
G 39005; 39034	m ²	122.000		
+ Đá thạch anh G 40 X 40:(chấm mè)				
G 49005; 49032.	m ²	125.000		
+Thạch anh bóng kiến P 60 X 60:				
67702; 67703; 67704	m ²	250.000		
+Thạch anh bóng kính P 80 X 80:				
P 87752N; 87753N	m ²	336.000		
+Thạch anh bóng kính P 100 X 100:	m2	371.000		
Thanh Thanh			Loại 1	Loại 2
Gạch men lát nền: 200x200mm	m ²	76.000	72.000	
250x250mm	m ²	77.000	75.000	
300x300mm	m ²	80.000	78.500	
400x400mm	m ²	80.000	70.000	
Granite bóng mờ : 300x300mm	m ²	95.000	91.000	

	400x400mm	m ²	98.000	95.000	
	500x500mm	m ²	120.000	109.500	
Granite bóng kính:	400x400mm	m ²	138.000	133.000	
	500x500mm	m ²	161.000	160.000	
Granite họa tiết :	400x400mm	m ²	105.000	76.000	
Granite vân nổi :	400x400mm	m ²	127.000	76.000	
Gạch viên:	70x200mm	m ²	160.000	150.000	
	80x250mm	m ²	26.000	220.000	
	100x300mm	m ²	119.000	90.000	
	100x400mm	m ²	129.000	96.000	
Gạch ốp tường:	200x250mm	m ²	75.000	68.000	
	50x400mm	m ²	80.000	72.000	
Gạch Đồng Tâm			Loại AA	Loại A	
Cêramic 20*20	m ²	137.500	103.125	Mã sản phẩm: 240	
Cêramic 20*20	m ²	261.250	195.250	MSP: VD2020CARO002	
Cêramic 20*25	m ²	132.000	99.000	MSP: 2025SQUARE003	
Cêramic 20*25	m ²	268.400	201.300	MSP: VD2025ROSE001	
Cêramic 25*25	m ²	137.280	102.960	MSP: 2525PEARL004	
Cêramic 25*25	m ²	147.840	110.880	MSP: DABO25505	
Cêramic 25*40	m ²	148.500	111.430	MSP: 2540NHSON002	
Cêramic 25*40	m ²	267.300	200.530	MSP: 2540NAGOYA001	
Cêramic 30*30	m ²	150.333	112.811	MSP: 387	
Porcelain 30*30	m ²	195.556	146.667	MSP: XACU032	
Porcelain 40*40	m ²	143.688	107.938	MSP: VALENCIA	
Porcelain 50*50	m ²	194.480	145.860	MSP: LIVERPOOL	
Porcelain 50*50	m ²	217.800	163.240	MSP: 5050DB006	
Porcelain 60*60	m ²	192.194	143.917	MSP: 6060DM006	
Porcelain 60*60	m ²	282.639	211.994	MSP: 6060MARMOL001	
Porcelain 80*80	m ²	299.406	224.641	MSP: 8080DB016	
Porcelain 80*80	m ²	343.750	257.813	MSP: 8080DB100	
Ngói Đồng Tâm			Nhóm 1 màu	Nhóm 2 màu	
Ngói lợp	Viên	12.900	14.900		
Ngói nóc, ngói rìa	Viên	23.900	26.900		
Ngói đuôi	Viên	33.900	36.900		
Ngói ốp cuối nóc, cuối rìa	Viên	38.900	41.900		
THIẾT BỊ VỆ SINH :			Loại AA		
Đồng Tâm					
Bàn cầu trẻ em	bộ	825.000			
Chậu rửa	bộ	231.000			
Bệ tiểu nam dạng treo	cái	550.000			
Bệ tiểu nam dạng đứng	cái	1.430.000			

Bệ vệ sinh nữ	cái	484.000		
Bàn cầu 2 khối	cái	550.000		
Bàn cầu 1 khối	cái	2.199.000		
Lavabo treo tường	cái	396.000		
Lavabo đặt trên bàn	cái	647.000		
SÀN GỖ, TẤM LỢP, VÁN ÉP				
Sàn gỗ công nghiệp Haro (Made in Germany)				
Loại Tritty 75 AC4, class 32, 7mm	m ²	355.000		
Loại Tritty 100 AC4, class 32, 8mm	m ²	380.000		
Sàn gỗ công nghiệp DAWOO (Sản xuất tại Trung Quốc)				
Loại 8mm, 1214x196 mm	m ²	280.000		
Loại 12,3mm, 1214x196 mm	m ²	340.000		
Sàn gỗ tự nhiên				
Loại gỗ Jarrah dày 18mm	m ²	1.300.000		
Loại gỗ Cẩm Xe Lào dày 15mm	m ²	620.000		
Loại gỗ tre tự nhiên dày 15mm	m ²	620.000		
Trần				
+ Thạch cao khung nổi	m ²	130.000		Tính theo diện tích bề mặt,
+ Trần thạch cao khung chìm	m ²	140.000		có giạt hộp sẽ tính thêm
+ Chỉ trần thạch cao khung chìm	m	18.000		
+ Trần tấm eron khung chìm	m ²	150.000		
+ Trần tấm Prima khung chìm	m ²	150.000		Chống thấm nước, mối, mọt
Tole lạnh				
Sóng lớn, 0,82m	m	49.000		
Sóng nhỏ 0,84m	m	52.000		
Sóng lớn 1,07m	m	67.500		
Sóng nhỏ 1,07m	m	67.500		
Tole mạ kẽm				
Sóng lớn khổ 0,9m trọng lượng 1,45-1,50	m	29.493		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,40-1,50	m	30.510		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,75-1,80	m	36.612		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 1,95-2,00	m	40.680		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,15-2,22	m	45.155		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,35-2,40	m	48.816		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,55-2,60	m	52.884		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,75-2,80	m	56.952		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 2,95-3,00	m	61.020		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,15-3,20	m	65.088		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,30-3,40	m	69.156		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,75-3,80	m	77.292		
Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 3,95-4,00	m	81.360		

Sóng lớn khổ 1,07m trọng lượng 4,45-4,50	m	92.547		
Ván ép Phi Mã (1x2) BC	tấm	48.400		
Tấm nhựa xốp ốp trần VN	m ²	32.727		
- Nẹp chỉ dài 3,6 m	cây	2.727		
- Nẹp góc dài 4 m	cây	7.273		
- Nối góc dài 4 m	cây	7.273		
Ván ép FOCMICA 1,22x2,44 liên doanh ĐL	tấm	91.038		Dày 3 ly
Ván ép FOCMICA 1,22x2,44 liên doanh ĐL	tấm	102.561		Dày 4 ly
CỬA, KÍNH CÁC LOẠI:				
Cửa gỗ Cẩm xe (đổ dày 3,7cm trám dày 2cm)				
+ cửa đi	m ²	1.950.000		(Panô + lá sách)
+ cửa sổ	m ²	1.800.000		(Lá sách)
Cửa gỗ Bênh(đổ dày 3,7cm trám dày 2cm)	m ²	3.400.000		
Khuôn bông sắt cửa sổ (hộp 13x26)	m ²	270.000		
Cửa đi khung sắt hộp (đổ 40x80)	m ²	690.000		Chưa tính ổ khóa, kính, sơn
Cửa đi khung sắt hộp (đổ 30x60)	m ²	630.000		phủ màu
Cửa đi khung sắt hộp (đổ 30x30)	m ²	560.000		"
Cửa sổ khung sắt hộp (đổ 40x80)	m ²	520.000		Chưa tính khung hoa sắt
Cửa sổ khung sắt hộp (đổ 30x60)	m ²	480.000		bảo vệ
Cửa sổ khung sắt hộp (đổ 30x30)	m ²	430.000		"
Khung hoa sắt cửa sổ	m ²	210.000		
Khung hàng rào bảo vệ (hộp 30x30, 20x2)	m ²	370.000		
Cửa cổng rào (hộp 40x80, 30x60, 20x20)	m ²	460.000		
Cửa sắt kéo 2 lớp (lá 2,5 ^m)	m ²	560.000		
CỬA KHUNG NHÔM, CỬA SẮT:				
CỬA SỔ VÀ CỬA ĐI NHỰA AUSTDOOR				
Loại sản phẩm Austwindow (nhựa uPVC) Hệ thanh Profile của tập đoàn REHAU-ĐỨC				
Vách kính, kính trắng Việt Nhật 5mm, kích thước (1m*1m)	m ²	1.899.000		Chưa bao gồm thuế VAT 10%
Cửa sổ 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm. Kích thước (1,4m*1,4m),	m ²	2.451.000		
Cửa sổ 2 cánh mở quay ra: kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1,2m*1,4m)	m ²	2.783.000		
Cửa sổ 2 cánh mở ra có ô thoáng: kính trắng Việt Nhật 5mm. kích thước (1m*1,4m)	m ²	2.944.000		
Cửa đi ban công 1 cánh mở quay vào trong: kính trắng Việt Nhật 5mm, panô tấm 10mm. kích thước (0,9m*2,2m)	m ²	5.871.012		
Cửa đi 2 cánh mở trượt: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (1,8m*2,2m)	m ²	2.271.000		

Cửa đi chính 1 cánh mở quay ra ngoài: kính trắng Việt Nhật 5mm, pano tấm 10mm. kích thước (0,5m*2,2m)	m ²	2.673.000		
CỬA CUỐN CAO CẤP AUSTDOOR (ÚC)				
-Cửa cuốn tấm liền AUST-Roll (series2)	m ²	920.000		chưa tính mô tơ, remote
-Cửa cuốn khe thoáng ALU-Roll (A48)	m ²	2.350.000		chưa tính mô tơ, remote
-Cửa cuốn nhôm nan rời ALUMI	m ²	2.550.000		chưa tính mô tơ, remote
CỬA KHUNG NHÔM, CỬA SẮT :				
-Cửa kéo Đài Loan (6 dem, 8m2 trở lên)	m ²	540.000		
-Cửa đi (Khung nhôm liên doanh ĐL)	m ²	740.000		(cả kiếng + khóa) hệ 500
-Cửa sổ (Khung nhôm liên doanh ĐL)	m ²	670.000		(cả kiếng + khóa) hệ 500
-Cửa nhựa liên doanh ĐL (0,75x1,8)	bộ	230.000		Có khung bao + Khóa
-Khung vách Alucomat (tấm phức hợp nhôm nhựa)	m ²	820.000		khung sắt lợp Alucomat dày 3mm
Kính trắng 5 ly	m ²	105.000		Liên doanh Việt-Nhật
Kính màu trà 5 ly	m ²	117.000		Liên doanh Việt-Nhật
Ron kính	md	7.000		Việt Nam
VẬT TƯ NGÀNH ĐIỆN				
Dây điện đôi mềm ruột đồng bọc nhựa PVC				
VCmd - 2x1 - (2x32/0.2) - 450/750V	m	7.084		
VCmd - 2x4 - (2x56/0.3) - 450/750V	m	25.960		
VCmd - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 450/750V	m	38.830		
Dây điện OVAL ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC				
VCmo - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500V	m	8.371		
VCmo - 2x4 - (2x56/0.3) - 300/500V	m	28.050		
VCmo - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 300/500V	m	41.580		
Dây điện OVAL DET ruột đồng cách điện PVC, vỏ PVC				
VCmod - 2x1 - (2x32/0.2) - 300/500V	m	8.602		
VCmod - 2x4 - (2x56/0.3) - 300/500V	m	28.380		
VCmod - 2x6 - (2x7x12/0.3) - 300/500V	m	42.020		
Dây điện đơn cứng lõi đồng bọc nhựa PVC				
CV 1 (7/0.425) - 450/750V	m	3.982		
CV 1.5 (7/0.52) - 450/750V	m	5.588		
CV 2 (7/0.6) - 450/750V	m	7.172		
CV 3 (7/0.75) - 450/750V	m	10.461		
CV 5 (7/0.95) - 450/750V	m	17.204		
Dây nhôm lõi thép các loại ≤50mm ²	kg	78.650		
Dây nhôm lõi thép các loại >50 đến 95mm ²	kg	77.440		
Dây nhôm lõi thép các loại >95 đến 240mm ²	kg	79.200		
Cầu dao				
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 15A	cái	25.180		
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 20A	cái	29.536		
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 30A	cái	38.635		

Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 60A	cái	56.834		
Cầu dao 2 pha Cadivi : CD 100A	cái	129.119		
Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 30A	cái	61.323		
Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 60A	cái	85.245		
Cầu dao 3 pha Cadivi : CD 100A	cái	199.408		
Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 20A	cái	37.135		
Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 30A	cái	46.113		
Cầu dao 2 pha đảo Cadivi : CD 60A	cái	69.539		
Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 20A	cái	56.834		
Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 30A	cái	71.535		
Cầu dao 3 pha đảo Cadivi : CD 60A	cái	105.439		
Automat Cadivi: 15A; 20A; 30A-2P	cái	27.951		
Thiết bị điện hiệu AC				
Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	25.000		
Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	44.000		
Ổ cắm ba 2 chấu 16A	cái	59.500		
Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	7.000		
Công tắc 10A loại 2 chiều	cái	14.500		
Mặt 1, 2, 3 lỗ	cái	10.000		
Mặt 4 lỗ	cái	15.000		
Mặt 5, 6 lỗ	cái	17.000		
Mặt 1, 2 CB	cái	18.000		
Chiết áp quạt, đèn 500W (điều tốc)	cái	90.000		
Phụ kiện đèn huỳnh quang AC				
Tắc te	con	3.100		
Tăng phô	cái	46.600		
Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 0,6m	cái	90.000		
Máng đèn siêu mỏng 1 bóng 1,2m	cái	99.000		
Thiết bị điện hiệu Sinô-Vanlock				
Ổ cắm đơn 2 chấu 16A	cái	24.364		
Ổ cắm đơn 3 chấu 16A	cái	34.545		
Ổ cắm đôi 2 chấu 16A	cái	36.818		
Ổ cắm đôi 3 chấu 16A	cái	61.636		
Công tắc 10A loại 1 chiều	cái	8.636		
Công tắc 10A loại 2 chiều	cái	15.273		
Mặt 1, 2, 3 lỗ	cái	10.182		
Mặt 4, 5, 6 lỗ	cái	16.818		
Bóng đèn, máng đèn, tăng phô, quạt:				
Bóng tròn 75 W-100W	bóng	3.800		
Compact 2U 9w	bóng	28.000		
Copact 3U 14w	bóng	37.300		

Máng đơn đồng bộ 0,6m	bộ	60.000		
Máng đơn đồng bộ 1,2m	bộ	65.000		
Đèn ống tăng phô điện tử Bóng Điện quang:				
Bóng đèn : 0,6mØ26	cái	9.000		
0,6mØ32	cái	9.500		
1,2mØ26	cái	11.000		
1,2mØ32	cái	11.500		
Máng đơn 0,6m	cái	16.000		
Máng đơn 1,2m	cái	18.500		
Quạt đứng ĐQ-FSS14	cái	400.400		
Quạt treo tường ĐQ-FWN16	cái	327.800		
Quạt trần Mỹ Phong	Cái	695.000		chưa tính hộp số
Hộp số	Cái	58.000		
Quạt áp trần đảo chiều HR - 16	Cái	269.000		
Quạt hút gió lưới VNØ 250	bộ	180.000		
Quạt hút gió lưới VN Ø 200	bộ	170.000		
<u>VẬT TƯ NGÀNH NƯỚC</u>				
Ống nước nhựa Bình Minh: Đường kính x độ dày (mm x mm)				
- Ø 21 x 1,6mm	m	6.820		
- Ø 27 x 1,8mm	m	9.680		
- Ø 34 x 2,0mm	m	13.530		
- Ø 42 x 2,1mm	m	18.040		
- Ø 49 x 2,4mm	m	23.540		
- Ø 60 x 2,0mm	m	24.860		
- Ø 90 x 2,9mm	m	53.680		
- Ø 90 x 3,8mm	m	69.520		
- Ø 114 x 3,2mm	m	75.680		
- Ø 114 x 3,8mm	m	89.100		
- Ø 168 x 4,3mm	m	149.380		
- Ø 220 x 5,1mm	m	231.220		
Co 90° PVC (Bình Minh)				
21 dày	cái	2.310		
27 dày	cái	3.740		
34 dày	cái	5.280		
42 dày	cái	8.030		
49 dày	cái	12.540		
60 dày	cái	20.020		
90 dày	cái	49.940		
114 dày	cái	115.280		
168 mỏng	cái	120.340		
Chữ T PVC (Bình Minh)				

	21 dày	cái	3.080		
	27 dày	cái	5.060		
	34 dày	cái	8.140		
	42 dày	cái	10.780		
	49 dày	cái	15.950		
	60 dày	cái	27.390		
	90 dày	cái	68.970		
	114 dày	cái	140.690		
	168 mỏng	cái	145.860		
	Nối trơn PVC (Bình Minh)				
	21 dày	cái	1.760		
	27 dày	cái	2.420		
	34 dày	cái	4.070		
	42 dày	cái	5.610		
	49 dày	cái	8.690		
	60 dày	cái	13.420		
	90 dày	cái	27.500		
	114 dày	cái	58.080		
	168 mỏng	cái	145.860		
* Cty CP nhựa Tân Tiến: 27 Đồng Khởi, P.Bến Nghé, Quận 1, Tp.HCM; ĐT: 08,38298922					
Ống nhựa Tân Tiến uPVC, đường kính x độ dày (mm x mm)					
	- Ø 21 x 1,6mm	m	6.765	chuẩn: BS 3505:1968 (Hệ In)	
	- Ø 27 x 1,8mm	m	9.625	"	
	- Ø 34 x 2,0mm	m	13.475	"	
	- Ø 42 x 2,1mm	m	17.985	"	
	- Ø 49 x 2,4mm	m	23.485	"	
	- Ø 60 x 2,0mm	m	24.805	"	
	- Ø 90 x 2,9mm	m	53.625	"	
	- Ø 90 x 3,8mm	m	69.465	"	
	- Ø 114 x 3,2mm	m	75.570	"	
	- Ø 114 x 3,8mm	m	88.990	"	
	- Ø 168 x 4,3mm	m	149.270	"	
	- Ø 220 x 5,1mm	m	231.110	"	
	BỒN NƯỚC		Quy cách		
			Đứng	Ngang	
BỒN INOX Tân Á (Tân Á - Đại Thành) (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)					
	_500 lít	cái	1.900.000	2.050.000	
	_1000 lít	cái	3.030.000	3.230.000	
	_1500 lít	cái	4.600.000	4.830.000	
	_2000 lít	cái	6.140.000	6.380.000	

_3000 lít	cái	8.970.000	9.210.000	
_4000 lít	cái	11.440.000	11.960.000	
BỒN Nhựa Tân Á (Tân Á - Đại Thành) (bao gồm: chân đế, van xả, 01 Rơle tự động)				
_500 lít	cái	760.000	970.000	
_1000 lít	cái	1.295.000	1.785.000	
_1500 lít	cái	1.785.000	3.455.000	
_2000 lít	cái	2.300.000	4.305.000	
_3000 lít	cái	3.570.000		
_4000 lít	cái	4.845.000		
*Cty TNHH TM DV SX Quán Quân, số 94-96 Tạ Uyên - Phường 4 - Q11 - TpHCM, ĐT: 08.38550516				
MÁY NƯỚC NÓNG NĂNG LƯỢNG MẶT TRỜI (dài x rộng x cao)mm	Quy cách			
	Dung tích bình chứa (lít)	Trọng lượng (kg)	Số người sử dụng	Đơn giá tại TpHCM
Ống chân không Ø47 x 1500 mm				
SWH-90 (1900 x 700 x 800)	90	33	1-2	6.200.000
SWH-120 (1900 x 1000 x 800)	120	41	2-3	7.000.000
SWH-180 (1900 x 1400 x 800)	180	57	4-5	8.700.000
SWH-240 (1900 x 1900 x 800)	240	81	6-9	10.500.000
Ống chân không Ø58 x 1800 mm				
SSWH-200 (2200 x 1400 x 1000)	200	73	4-6	9.800.000
SSWH-260 (2200 x 1900 x 1000)	250	103	5-10	12.000.000
Bình điều áp	5	2	4-5	900.000
Điện trở 47				800.000
Điện trở 58				900.000
Phụ kiện kèm theo máy				
T rắng trong (đồng hoặc PPR)	cái	1		
Van 1 chiều + co rắng ngoài nhựa PVC	cái	1		
Van tay trắng nhựa PVC	cái	1		
<u>MÁY ĐIỀU HOÀ NHIỆT ĐỘ</u>				
Reeteech				
Loại 1HP - 2 cục		4.496.000		
Loại 1,5HP - 2 cục		5.232.000		
Samsung				
Loại 1HP 2 cục		5.496.000		
Sanyo				
Loại 1,5HP - 2 cục		6.050.000		

Loại 2HP - 2 cục		9.896.000		
<u>ỐNG CỐNG LY TÂM</u>		H10-X60	H30-XB80	
Miệng thẳng				
Ø 300mm (dày 5cm)	m	288.000	330.000	Tại nhà máy Bê tông ấp
Ø 400mm (dày 5cm)	m	355.000	388.000	Bình Phong-Thái Bình-Châu
Ø 600mm (dày 8cm)	m	574.000	612.000	Thành-Tây Ninh
Miệng âm dương				
Ø 800mm (dày 8,4cm)	m	853.000	901.000	
Ø 1000mm (dày 10cm)	m	1.269.000	1.342.000	
Miệng loe				
Ø 300mm (dày 5cm)	m	309.000	351.000	
Ø 400mm (dày 5cm)	m	382.000	411.000	
Ø 600mm (dày 8cm)	m	600.000	641.000	
Ø 800mm (dày 8,4cm)	m	876.000	938.000	
Ø 1000mm (dày 10cm)	m	1.302.000	1.385.000	
Ø 1200mm (dày 12cm)	m	1.990.000	2.168.000	
Ø 1500mm (dày 14cm)	m	2.866.000	2.945.000	
Ø 2000mm (dày 16cm)	m	4.146.000	4.663.000	
Ống thoát nước BTCT dài 1m :				
_ Ø 40	ống	60.500		
_ Ø 60	ống	93.300		
_ Ø 80	ống	135.000		
_ Ø 100	ống	175.000		
<u>SƠN - BỘT TRÉT</u>				
Sơn Mykolor				
Mykolor lót kiềm đa năng	lít	419.000		01 thùng 05 lít
Mykolor lót kiềm ngoài trời	lít	376.000		01 thùng 05 lít
Mykolor lót kiềm trong nhà	lít	274.000		01 thùng 05 lít
Mykolor lót kiềm ánh kim	lít	84.000		01 thùng 01 lít
Mykolor ngoại thất				
Ultra finish (siêu hạng)	lít	656.000		01 thùng 05 lít
Semi Gloss Finish (bóng Semi)	lít	486.000		01 thùng 05 lít
Mykolor - Sơn phủ ánh kim	lít	188.000		01 thùng 01 lít
Mykolor nội thất - Classic	lít	238.000		01 thùng 05 lít
Bột trét tường				
Bột Mykolor cao cấp độ keo nhiều	kg	256.000		01 bao 40 kg
Bột Mykolor bao bì màu hồng	kg	245.000		01 bao 40 kg
<u>SƠN NƯỚC KOVA</u>				
Sơn Kova trong nhà				
- Sơn lót kháng kiềm trong nhà	thùng	684.950		01 thùng 20 kg
- Sơn trong nhà: màu trắng	thùng	641.000		01 thùng 20 kg

	màu nhạt	thùng	841.000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1.141.000		01 thùng 20 kg
- Sơn trong nhà mịn:	màu trắng	thùng	1.346.000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1.546.000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1.846.000		01 thùng 20 kg
- Sơn trong nhà bóng:	màu trắng	thùng	1.467.000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1.667.000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1.967.000		01 thùng 20 kg
Bột trét trong cao cấp		bao	185.000		40 kg
Sơn Kova ngoài trời					
- Sơn lót kháng kiềm ngoài trời		thùng	1.316.000		01 thùng 20 kg
- Sơn ngoài trời:	màu trắng	thùng	949.000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1.149.000		01 thùng 20 kg
	màu trung	thùng	1.649.000		01 thùng 20 kg
	màu đậm	thùng	1.799.000		01 thùng 20 kg
- Sơn ngoài chống thấm:	màu trắng	thùng	1.382.000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	1.582.000		01 thùng 20 kg
	màu đậm	thùng	2.232.000		01 thùng 20 kg
- Sơn ngoài trời bóng:	màu trắng	thùng	1.801.000		01 thùng 20 kg
	màu nhạt	thùng	2.001.000		01 thùng 20 kg
	màu đậm	thùng	2.651.000		01 thùng 20 kg
Bột trét ngoài cao cấp		bao	240.000		40 kg
Matic dẻo không nứt trong và ngoài nhà		thùng	275.000		01 thùng 25 kg
SƠN NIPPON					
<i>* Công ty TNHH Hoàng Hà, số 196 Trần Văn Trà - KP2 - P1 - TXTN, ĐT: 066.3630123 - 0918701226</i>					
Sơn Nippon nội thất					
Odourless chùi rửa vượt trội		thùng	525.000		01 thùng 5 lít
Odourless chùi rửa vượt trội		thùng	1.700.000		01 thùng 18 lít
Odourless		thùng	176.000		01 thùng 1 lít
Odourless		thùng	800.000		01 thùng 5 lít
Matex (trừ mã 086)		thùng	285.000		01 thùng 5 lít
Matex (trừ mã 086)		thùng	1.222.000		01 thùng 18 lít
Vatex		thùng	140.000		01 thùng 5 lít
Vatex		thùng	504.000		01 thùng 18 lít
Sơn Nippon ngoại thất					
Weathergard		thùng	183.000		01 thùng 1 lít
Weathergard		thùng	888.000		01 thùng 5 lít
Super matex		thùng	376.000		01 thùng 5 lít
Super matex		thùng	1.235.000		01 thùng 18 lít
Sơn Nippon chống thấm					
Nippon chống thấm WP100		thùng	453.000		01 thùng 5 lít

Nippon chống thấm WP100	thùng	1.600.000	01 thùng 18 lít
Sơn lót Nippon			
Odourless vinilex nội thất	thùng	402.000	01 thùng 5 lít
Odourless vinilex nội thất	thùng	1.380.000	01 thùng 18 lít
Weathergard wall - ngoại thất	thùng	580.000	01 thùng 5 lít
Weathergard wall - ngoại thất	thùng	1.900.000	01 thùng 18 lít
Bột trét tường Nippon			
Weathergard skimcoat (ngoại thất)	bao	296.000	01 bao 40 kg
Skimcoat single star (nội thất)	bao	271.000	01 bao 40 kg
Sơn dầu			
Tilac (trừ màu 1014,1644,1021,1029,1113,1108,1133)	lon	171.000	01 lon 1,2 kg
	thùng	605.000	01 thùng 5,5 kg
Sơn Kinh tế Maxikalla			
- Sơn nội thất B55	thùng	480.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất B55 (mịn, không bóng)	thùng	580.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất Extra B7	thùng	850.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất BS9	thùng	1.150.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất K55	thùng	1.450.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn nội thất C4	thùng	1.650.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất BS6	thùng	970.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất BS8	thùng	1.200.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất K55	thùng	1.680.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
- Sơn ngoại thất C4	thùng	1.850.000	01 thùng 18 lít (màu thường)
_ Sơn kiềm (Kháng kiềm FC)	thùng	980.000	
_ Sơn kiềm (Kháng kiềm MX)	thùng	1.550.000	
_ Bột trét trong nhà (Delux)	bao	150.000	01 bao 40 kg
_ Bột trét trong nhà (Foxco)	bao	185.000	01 bao 40 kg
_ Bột trét ngoài nhà (Delux)	bao	190.000	01 bao 40 kg
_ Bột trét ngoài nhà (Foxco)	bao	230.000	01 bao 40 kg
Sơn SEAMASTER (Việt Nam):			
- PANTEX 7200 (sơn nội thất)	thùng	255.000	01 thùng 18 lít
- WALL TEX (sơn nội thất)	thùng	441.000	01 thùng 18 lít
- HIGLOS (sơn nội thất)	thùng	880.000	01 thùng 18 lít
- SUPER WT (sơn ngoại thất)	thùng	597.000	01 thùng 18 lít
- SYNTALITE (sơn ngoại thất)	thùng	865.000	01 thùng 18 lít
- WEATHER CARE (sơn ngoại thất)	thùng	420.000	01 thùng 5 lít
- SYNTASILK (sơn ngoại thất)	thùng	473.000	01 thùng 5 lít
- SUPER JET (sơn dầu)	thùng	130.000	01 thùng 3 lít
- NICE NEASI PLASTER 1005	bao	149.000	bột trét nội thất 01 bao 40 kg
- NICE NEASI PLASTER 1003	bao	195.000	bột trét ngoại thất 01 bao 40 kg
Sơn DELTA			

- Delta lót chống kiềm ngoại thất	thùng	1.389.000		01 thùng 17 lít
- Delta chống thấm ngoại thất	thùng	2.413.000		01 thùng 17 lít
- Delta kinh tế ngoại thất	thùng	995.000		01 thùng 17 lít
- Delta cao cấp ngoại thất	thùng	2.039.000		01 thùng 17 lít
- Delta lót chống kiềm nội thất	thùng	1.200.000		01 thùng 17 lít
- Delta kinh tế nội thất	thùng	598.000		01 thùng 17 lít
- Delta cao cấp nội thất	thùng	1.890.000		01 thùng 17 lít
- Delta siêu sạch nội thất	thùng	1.051.000		01 thùng 17 lít
- Delta láng mịn nội thất	thùng	959.000		01 thùng 17 lít
- Delta trang trí cao cấp nội ngoại thất	thùng	1.023.000		01 thùng 5 lít
- Bột trét nội thất	bao	192.000		01 bao nặng 40 kg
- Bột trét ngoại thất	bao	248.000		01 bao nặng 40 kg
Sơn KANSAI				
Kansai nội thất				
- Kansai ECO spring interior (KP08)	lít	438.000		01 thùng 5 lít
	lít	1.398.000		01 thùng 18 lít
- Kansai SOFT PEARL (KC06)	lít	842.000		01 thùng 5 lít
	lít	3.238.000		01 thùng 18 lít
Kansai ngoại thất				
- Kansai ECO spring interior (KP05)	lít	678.000		01 thùng 5 lít
	lít	2.398.000		01 thùng 18 lít
- Kansai ECO spring interior (KC05)	lít	600.000		01 thùng 5 lít
	lít	2.158.000		01 thùng 18 lít
MASTIC - BỘT TRÉT TƯỜNG				
- Jiplai (Nội thất)	Bao	114.450		Bao 40 kg
- Jiplai (Ngoại thất)	Bao	138.600		Bao 40 kg
- Xmax 100 (Nội thất)	Bao	138.600		Bao 40 kg
- Xmax 100 (Ngoại thất)	Bao	162.750		Bao 40 kg
Bột trét				
Bột trét ngoài (EXPO)	Kg	4.000		
Bột trét trong (EXPO)	Kg	3.500		
Bột trét trong và ngoài (SPEC)	Kg	5.250		
Sơn DULUX WEATHERSHIELD				
Sơn ngoài trời ICI				
Dulux WEATHERSHIELD chống bám bụi	thùng	620.000		01 thùng 05 lít
Dulux WEATHERSHIELD chống thấm	thùng	627.000		01 thùng 05 lít
Maxilite ngoài trời	thùng	202.000		01 thùng 04 lít
Sơn trong nhà ICI				
Dulux 5 in 1	thùng	549.000		01 thùng 05 lít
Dulux lau chùi hiệu quả	thùng	955.000		01 thùng 18 lít
Dulux lau chùi hiệu quả	thùng	292.000		01 thùng 05 lít

Maxilite trong nhà	thùng	602.000		
Maxilite trong nhà	thùng	150.000		01 thùng 18 lít
Sơn lót ICI				01 thùng 04 lít
Dulux Interior primer - Sơn lót trong nhà	thùng	910.000		
Dulux Interior primer - Sơn lót trong nhà	thùng	265.000		01 thùng 18 lít
Dulux Interior primer - Sơn lót ngoài trời	thùng	1.277.000		01 thùng 05 lít
Dulux Interior primer - Sơn lót ngoài trời	thùng	387.000		01 thùng 18 lít
BỘT TRÉT TƯỜNG				01 thùng 05 lít
Bột trét trong nhà Powder Coat	kg	2.750		
Bột trét ngoài nhà Powder Coat	kg	3.375		01 bao 40 kg
Bột trét trong Lucky	kg	3.750		01 bao 40 kg
Bột trét ngoài Lucky	kg	4.450		01 bao 40 kg
Bột trét trong Donasa	kg	4.100		01 bao 40 kg
Bột trét ngoài Donasa	kg	5.125		01 bao 40 kg
Dulux Putty - Bột trét trong nhà và ngoài	kg	6.325		01 bao 40 kg
SƠN DONASA				
New Interior - Sơn trong nhà	thùng	303.000		01 thùng 18 lít
New Interior - Sơn trong nhà	thùng	80.000		01 thùng 05 lít
Dream - Sơn trong nhà	thùng	355.000		01 thùng 18 lít
Dream - Sơn trong nhà	thùng	95.000		01 thùng 05 lít
Exterior - Sơn ngoài trời	thùng	490.000		01 thùng 18 lít
Exterior - Sơn ngoài trời	thùng	117.000		01 thùng 05 lít
Anti Alkali - Sơn lót trong nhà và ngoài trời	thùng	827.000		01 thùng 18 lít
Anti Alkali - Sơn lót trong nhà và ngoài trời	thùng	258.000		01 thùng 05 lít
Sơn dầu Bạch tuyết loại I	kg	60.000		
Sơn chống sét Bạch tuyết loại I	kg	60.000		
Giấy dán trần Liên doanh	cuộn	60.700		(cuộn 0,53 x 10m)
Keo dán trần liên doanh (Kẹo sữa)	kg	20.000		
Đinh 3cm, 5cm	kg	20.500		
Kẽm buộc 1 ly	kg	20.500		
Kẽm gai	kg	19.500		
Trụ rào 0,1x0,1x2m	cây	70.000		
Trụ rào 0,1x0,1x2,5m	cây	85.000		
Lưới B40 : _cao 1,5 m: + 3 ly	kg	20.500		
+ 3,5 ly	kg	20.500		
_cao 1,8 m : + 3 ly	kg	20.500		
+ 3,5 ly	kg	20.500		
Bột màu VN xuất khẩu	kg	55.000		
Vôi bột	kg	3.500		
Chổi bông cỏ	kg	25.000		
Adao VN: + khô	kg	32.000		

	+ nước	kg	19.000		
	Que hàn Việt Nam	kg	24.000		
	Flinkote chống thấm	kg	18.000		
	Giấy nhám nước	m ²	15.400		
	Giấy nhám khô	m ²	8.800		
	<u>NHIÊN LIỆU:</u>		<i>Từ 16h00 ngày 21 tháng 6 trở đi:</i>	<i>Từ 19h 00 ngày 02 tháng 7 trở đi:</i>	<i>Từ 22 h00 ngày 20 tháng 7 trở đi:</i>
	Xăng M95	lít	21.700	21.100	21.500
	Xăng M92	lít	21.200	20.600	21.000
	Dầu Diesel 0,05S	lít	20.100	19.900	20.300
	Nhớt PLC 40	lít	34.000		
	Nhớt PLC 140	lít	39.000		
	Nhựa đường Petrolimex phuy 60/70	kg	17.800		Kho tại Tp.HCM
	Nhựa đường Esso phuy 60/70	kg	18.800		Kho tại Tp.HCM
	Nhựa đường Shell phuy 60/70	kg	18.800		Kho tại Tp.HCM
	<u>CÂY KIỂNG</u>				
	Thiên tuế Ø 25-30 cm cao 0,6m	cây	1.100.000		(Tính giá cây nuôi trong chậu)
	Thiên tuế Ø 20-25 cm cao 0,3m	cây	350.000		
	Trang Thái các màu cao 30 cm	giỏ	8.000		"
	Trang Mỹ cao 50 cm	giỏ	18.000		"
	Duyên tùng cao 1,7 m	cây	170.000		"
	Cau trắng Ø 20 cm cao 2 m	cây	230.000		"
	Sanh 5 tầng cao 1,5 m	cây	1.000.000		"
	Sanh 9 tầng cao 3 m -3,5m	cây	3.500.000		"
	Cây Viết Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m	cây	120.000		(Tính luôn công trồng và chăm sóc 30 ngày)
	Trồng thảm cỏ lá gừng	m ²	32.000		"
	Trồng cỏ Nhung Nhật	m ²	67.000		"
	Dầu Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m	cây	180.000		"
	Sao Ø 5cm-7cm, cao 2,5m-3m	cây	200.000		"
	Bằng lăng nước Ø 4cm-5cm, cao 2m-2,5m	cây	150.000		"
	Cây Phượng vĩ Ø 10cm-13cm, cao 2m-2,5m	cây	150.000		"
	Cây bô cạp Ø 2,5cm-3cm, cao 1,7m	cây	140.000		"
	Cây móng bô tím bông to Ø 2cm-4cm, cao 2m	cây	130.000		"
	Ngâu tròn cao 0,5m	cây	180.000		"
	Cau Sâm banh Ø = 30cm	cây	500.000		Cây nuôi trong chậu
	Lá màu các loại	giỏ	7.000		(25 giỏ=1m ²)
	Cây mắt nhung cao 20cm - 30cm	giỏ	9.000		"

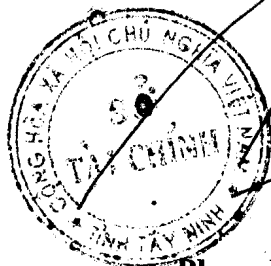
Ghi chú :

- Giá trên là giá bán lẻ bình quân tại các cửa hàng VLXD trong khu vực Thị xã Tây Ninh và tại Thị trấn các huyện (bao gồm cả thuế giá trị gia tăng (VAT) để các đơn vị, tổ chức tham khảo. *(Không mang tính bắt buộc phải áp dụng)* trong quá trình xác định giá xây dựng công trình theo nguyên tắc Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn, doanh nghiệp xây dựng cần khảo sát, lựa chọn nguồn cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp vị trí, địa điểm xây dựng công trình, đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của công trình đảm bảo chất lượng, giá thành phù hợp mặt bằng chung của thị trường nơi xây dựng.

- Giá bán tại nơi sản xuất là giá bán trên phương tiện bên mua của các xí nghiệp.

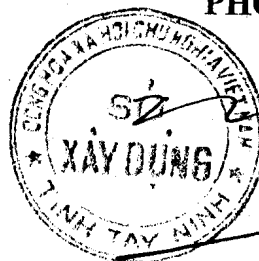
- Riêng đất chọn lọc và sỏi đỏ là giá thành của khối rời (bên bán móc đất bỏ lên xe của bên mua) trên phương tiện của bên mua tại địa điểm khai thác (với khối lượng bằng hoặc lớn hơn 300m³). Trường hợp cần thiết, Chủ đầu tư, đơn vị tư vấn được phép xác định giá đất tới chân công trình theo giá mua đất và cự ly vận chuyển cụ thể.

SỞ TÀI CHÍNH
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Phạm Hồng Ân

SỞ XÂY DỰNG
KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC



Trương Văn Ngôn

Nơi nhận:

- Bộ Xây dựng (Viện KTXD);
- Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá);
- Tỉnh ủy, UBND tỉnh Tây Ninh (báo cáo);
- Phòng Tài chính các huyện, thị xã;
- Lưu SXD, STC.